

Số: /BC-UBND

Vĩnh Phúc, ngày tháng năm 2020

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện Nghị quyết 39/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011
của HĐND tỉnh về phát triển Thể thao thành tích cao tỉnh Vĩnh Phúc
đến năm 2020
(Giai đoạn từ năm 2012-2020)**

Thực hiện Nghị quyết số 39/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 của HĐND tỉnh được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 14/12/2011. Việc Nghị quyết được ban hành là cơ sở pháp lý quan trọng và định hướng cụ thể cho phát triển sự nghiệp Thể dục Thể thao nói chung, Thể thao thành tích cao nói riêng. UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 39/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 của HĐND tỉnh về phát triển Thể thao thành tích cao tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020, giai đoạn từ năm 2012-2020, với các nội dung sau:

I. Công tác tham mưu ban hành các văn bản triển khai thực hiện nghị quyết số 39/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011/ của HĐND tỉnh.

Để triển khai thực hiện nghị quyết số 39/2011/NQ-HĐND, ngành đã tham mưu với HĐND, UBND tỉnh ban hành các văn bản sau:

1. Kế hoạch số 496/KH-UBND ngày 23/02/2012 của UBND tỉnh thực hiện nghị quyết số 39/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 của HĐND tỉnh về phát triển Thể thao thành tích cao tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020. Trong đó, xác định cụ thể các môn Thể thao thành tích cao, quy mô đào tạo giai đoạn 2012-2015 và 2016-2020.

Các môn Thể thao thành tích cao gồm 21 môn, trong đó có 13 môn trọng điểm, 8 môn bổ sung trọng điểm. Số lượng Vận động viên là 565 người giai đoạn 2012-2015 và 660 người giai đoạn 2016-2020, các Vận động viên được đào tạo ở 03 tuyến: Năng khiếu, trẻ, đội tuyển.

2. Quyết định số 16/2012/QĐ-UBND ngày 11/6/2012 của UBND tỉnh về việc quy định một số chế độ đối với Vận động viên, Huấn luyện viên Thể dục Thể thao tỉnh Vĩnh Phúc. Trong đó, quy định về thuộc bổ, thực phẩm chức năng, tiền công, tiền thưởng đối với Vận động viên, Huấn luyện viên.

3. Nghị quyết số 64/2012/NQ-HĐND ngày 19/7/2012 của UBND tỉnh về chế độ chi tiêu tài chính đối với giải thi đấu Thể thao, tập huấn nghiệp vụ Thể dục Thể thao, chế độ đối với các Vận động viên, Huấn luyện viên Thể dục Thể thao tỉnh Vĩnh Phúc. Trong đó, quy định về chế độ chi tiêu đối với các giải Thể thao, chế độ dinh dưỡng, tiền thưởng thêm các giải thể thao quốc tế đối với Vận động

viên, Huấn luyện viên; Việc thuê Huấn luyện viên, chuyển nhượng Vận động viên và các chế độ khác đối với Vận động viên, Huấn luyện viên.

4. Quyết định số 30/2012/QĐ-UBND ngày 28/9/2012 của UBND tỉnh về chế độ chi tiêu tài chính đối với các giải thi đấu Thể thao, tập huấn nghiệp vụ Thể dục Thể thao; chế độ với Vận động viên, Huấn luyện viên Thể dục Thể thao tỉnh Vĩnh Phúc (*Quyết định thực hiện Nghị quyết số 64/2012/NQ-HĐND tỉnh*).

5. Nghị quyết số 93/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Vĩnh Phúc.

II. Kết quả thực hiện Nghị quyết và các mục tiêu của Nghị quyết số 39/2011/NQ-HĐND tỉnh.

Nghị quyết số 39/2011/NQ-HĐND tỉnh quy định 05 mục tiêu cụ thể về phát triển Thể thao thành tích cao đó là: Số lượng huy chương giải thể thao Quốc gia và khu vực hàng năm; số lượng huy chương giải thể thao quốc tế; chỉ tiêu các kỳ Đại hội Thể thao toàn quốc; chỉ tiêu số lượng Vận động viên cấp cao; chỉ tiêu về thời gian hoàn thành Khu liên hiệp Thể thao và Khu đào tạo Vận động viên Thể dục Thể thao, sau 9 năm, kết quả thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết như sau:

1. Giải Thể thao Quốc tế:

1.1 Giai đoạn từ năm 2012 -2015.

Vận động viên tỉnh Vĩnh Phúc tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu các giải Thể thao quốc tế đạt 58 huy chương các loại (25 HCV; 12 HCB; 21 HCD) vượt 38 huy chương với mục tiêu đề ra của Nghị quyết là “Phấn đấu đến năm 2015 đạt 15 đến 20 huy chương tại SEAGAMES, Châu Á, Quốc tế”.

Tại Sea games 27 năm 2013 tổ chức tại Myanmar có 03 Vận động viên của tỉnh tham dự cùng đoàn Thể thao Việt Nam thi đấu đạt thành tích xuất sắc giành 04 huy chương, trong đó có 02 huy chương vàng, 01 huy chương bạc và 01 huy chương đồng, tiêu biểu là Vận động viên Lăng Thị Hoa môn Karatedo; Vận động viên Nguyễn Thị Yến môn Pencak Silat. Tại Sea games 28 năm 2015 tổ chức tại Singapore Vận động viên Trương Thị Phương xuất sắc giành Huy chương vàng môn Đua thuyền Canoeng trong lần đầu tham dự khi mới 16 tuổi. Vận động viên Phạm Thế Hùng giành Huy chương vàng giải Vô địch Thế giới môn Pencak Silats năm 2015.

1.2. Giai đoạn từ năm 2016-2020.

Vận động viên tỉnh Vĩnh Phúc tham gia đội tuyển quốc gia thi đấu các giải Thể thao quốc tế đạt 98 huy chương các loại (37 HCV; 32 HCB; 29 HCD) vượt 73 huy chương với mục tiêu đề ra của Nghị quyết là “Phấn đấu đến năm 2020 đạt 20 đến 25 huy chương các loại”.

Tại Sea games 31 năm 2019 tổ chức tại Philippines có 04 Vận động viên của tỉnh tham dự cùng đoàn Thể thao Việt Nam thi đấu đạt thành tích xuất sắc

giành 05 huy chương, trong đó có 03 huy chương vàng, 02 huy chương đồng, tiêu biểu là Vận động viên Trương Thị Phương môn Đua thuyền; Vận động viên Vũ Thị Thanh Bình, Vũ Đức Hùng môn Pencak Silat.

Trước thời điểm Nghị quyết ra đời giai đoạn 2009-2011, tổng số huy chương các giải thể thao quốc tế có 15 huy chương các loại (06 huy chương vàng, 05 huy chương bạc, 04 huy chương đồng).

Đánh giá kết quả: Về mục tiêu này đã hoàn thành vượt mức so với mục tiêu của Nghị quyết đề ra.

2. Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc.

- Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ VI năm 2010 đạt 35 huy chương các loại (08 huy chương vàng, 12 huy chương bạc, 15 huy chương đồng), xếp thứ 23/65 tỉnh, thành, ngành.

2.1. Giai đoạn 2012-2015:

- Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc lần thứ VII năm 2014 tại Nam Định, đoàn Thể thao tỉnh Vĩnh Phúc đạt 38 huy chương các loại (10 huy chương vàng, 11 huy chương bạc, 17 huy chương đồng), xếp thứ 17/65 tỉnh thành, ngành.

Đánh giá kết quả: Hoàn thành mục tiêu nghị quyết (Mục tiêu Nghị quyết: từ 10-13 huy chương vàng, xếp hạng từ 15-20 so với các tỉnh, thành, ngành trên toàn quốc).

2.2. Giai đoạn 2016-2020:

- Đại hội Thể thao toàn quốc lần thứ VIII năm 2018 tại Hà Nội, đoàn Thể thao tỉnh Vĩnh Phúc đạt 29 huy chương các loại (9 huy chương vàng, 7 huy chương bạc, 13 huy chương đồng), xếp thứ 17/65 tỉnh thành, ngành.

Đánh giá kết quả: vẫn giữ được thứ hạng 17/65 tỉnh, thành, ngành so với Đại hội Thể thao lần thứ VII năm 2014 nhưng chưa hoàn thành mục tiêu của Nghị quyết: là từ 13-17 HCV, xếp hạng từ 10-15 so với các tỉnh, thành, ngành trên toàn quốc.

Như vậy Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc lần VII năm 2014 và lần thứ VIII năm 2018 thể thao Vĩnh Phúc đã tăng vị trí xếp hạng toàn đoàn từ 23 lên 17/65 tỉnh, thành, ngành tham gia.

(Chi tiết tại biểu số 04).

3. Số lượng Vận động viên cấp cao.

3.1 Giai đoạn 2012-2015.

- Số lượng vận động viên tỉnh tham gia tập huấn đội tuyển quốc gia vượt mục tiêu Nghị quyết đề ra, cụ thể: Năm 2012 có 15 Vận động viên, năm 2013 có 18 Vận động viên, năm 2014 có 22 Vận động viên, năm 2015 có.... Vận động viên ở các môn Pencak Silat, Wushu, Điền kinh, Đua thuyền, Karate,... (Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2012-2015 phân đầu mỗi năm từ 6-8 Vận động viên).

- Số lượng Vận động viên đẳng cấp quốc gia: Có 116 Vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia, trong đó có 48 Vận động viên được phong kiện tướng, 68 Vận động viên dự bị kiện tướng và cấp I (Mục tiêu của Nghị quyết giai đoạn 2012-2015 phấn đấu mỗi năm từ 90-130 Vận động viên).

Giai đoạn 2010-2011 có 47 Vận động viên đẳng cấp quốc gia (16 kiện tướng và 31 cấp I).

3.2 Giai đoạn 2016-2020.

- Số lượng vận động viên tỉnh tham gia tập huấn các đội tuyển quốc gia vượt mục tiêu Nghị quyết đề ra, cụ thể: Năm 2016 có 27 Vận động viên, năm 2017 có 31 Vận động viên, năm 2018 có 25 Vận động viên, năm 2019 có 17 Vận động viên ở các môn Pencak Silat, Wushu, Điền kinh, Đua thuyền, Karatedo, Bắn súng, Xe đạp, Bắn Cung, Vật (Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2016-2020 phấn đấu mỗi năm từ 12-15 Vận động viên).

- Số lượng Vận động viên đẳng cấp quốc gia: Có 342 Vận động viên đạt đẳng cấp quốc gia, trong đó có 116 Vận động viên được phong kiện tướng, 226 Vận động viên dự bị kiện tướng và cấp I (Mục tiêu của Nghị quyết giai đoạn 2016-2020 phấn đấu mỗi năm từ 140-170 Vận động viên).

Đánh giá kết quả: Chất lượng vận động viên được nâng lên qua từng năm, số lượng huy chương đảm bảo so với chỉ tiêu của Nghị quyết đề ra, vận động viên đạt kiện tướng, dự bị kiện tướng và cấp I vượt chỉ tiêu của Nghị quyết đề ra cho thấy hiệu quả sự đầu tư kinh phí và hướng đi đúng đắn của thể thao tỉnh nhà.

4. Số lượng huy chương giải Thể thao quốc gia và khu vực hàng năm:

4.1 Giai đoạn 2012-2015:

Tổng số huy chương các giải trong nước và khu vực đạt được là: 714 huy chương các loại (163 huy chương vàng; 218 huy chương bạc; 333 huy chương đồng trong đó năm 2012 đạt 160 huy chương chiếm 72%, năm 2013 đạt 164 huy chương chiếm 75%, năm 2014 đạt 192 huy chương chiếm 87% và năm 2015 đạt 198 huy chương, chiếm 90%).

Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2012-2015: Phấn đấu đạt từ 220-300 huy chương các loại/năm.

4.2 Giai đoạn 2016-2020:

- Tổng số huy chương các giải trong nước và khu vực đạt được là: 1030 huy chương các loại (329 huy chương vàng; 295 huy chương bạc; 405 huy chương đồng trong đó năm 2016 đạt 287 huy chương đạt 95,6%, năm 2017 đạt 241 huy chương chiếm 80,3%, năm 2018 đạt 240 huy chương đạt 80%, năm 2019 đạt 237 huy chương đạt 79%, năm 2020 đạt 24 huy chương, chiếm 8% tính đến ngày 10/7/2020 (do yêu cầu giãn cách để phòng chống dịch bệnh Covid - 19 nên các giải thể thao trong nước và quốc tế không thể diễn ra theo dự kiến).

- Mục tiêu Nghị quyết giai đoạn 2016-2020: Phần đầu đạt từ 300-350 huy chương các loại/năm.

- Đánh giá kết quả: Mặc dù số lượng huy chương chưa đạt theo mục tiêu nhưng so với các năm trước khi chưa có Nghị quyết số lượng huy chương đã tăng lên theo từng năm

(Chi tiết tại biểu số 04).

5. Chỉ tiêu về đầu tư xây dựng hoàn thành khu liên hiệp Thể thao và khu Đào tạo Vận động viên Thể dục Thể thao.

Năm 2011, UBND tỉnh phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Khu đào tạo vận động viên thể dục thể thao giai đoạn 1 gồm các hạng mục Sân nền, nhà hiệu bộ quản lý kết hợp với phòng học văn hoá và y tế. Đây là dự án đồng bộ hiện đại, liên hoàn đáp ứng nhu cầu tập luyện ăn, ở của các đội tuyển thể thao của tỉnh. Chủ đầu tư đã triển khai các thủ tục đầu tư xây dựng cơ bản, lựa chọn nhà thầu và ký hợp đồng thi công xây dựng theo quy định. Nhưng trong quá trình triển khai thực hiện còn khó khăn trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng nên dự án chậm tiến độ hoàn thành năm 2015.

Giai đoạn 2 của dự án được phê duyệt năm 2014, gồm các hạng mục như: Nhà thể thao đa năng, ký túc xá, sân tennis, hạ tầng kỹ thuật..., dự kiến năm 2020 hoàn thành toàn bộ các hạng mục.

Đánh giá kết quả: Về tổng thể, dự án không đảm bảo thời gian hoàn thành theo mục tiêu Nghị quyết đề ra, hiện nay chỉ sử dụng được khu nhà điều hành còn các hạng mục khác như: nhà tập, bể bơi, sân Quần vợt, khu ký túc xá cho vận động viên... chưa thể đưa vào sử dụng (mục tiêu hoàn thành đưa vào sử dụng năm 2015).

6. Chỉ tiêu về số lượng Vận động viên đào tạo.

Tổng số Vận động viên đào tạo: Hiện có 257 vận động viên; theo Kế hoạch số: 496/KH-UBND ngày 23/2/2012 đến năm 2020 là 565 Vận động viên đạt 45%.

(Chi tiết theo biểu số 01,02,03).

Đánh giá kết quả: giai đoạn 2016-2020, số lượng vận động viên giảm hơn so với kế hoạch là do không phát triển thêm số môn thể thao mới.

7. Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 39/NQ-HĐND của UBND tỉnh.

- Giai đoạn 2012-2015, Tổng kinh phí được cấp **163.090.303.667 đồng**, cụ thể cho các năm:

- Giai đoạn 2016-2020, Tổng Kinh phí được cấp **163,191,518,820 đồng**, cụ thể:

Bảng kinh phí chi tiết giai đoạn 2012-2015

Năm	Tổng kinh phí giao	Kinh phí thực hiện	Kinh phí còn lại
2012	45.000.000.000	44.669.000.000	331.000.000
2013	44.550.000.000	36.180.000.000	8.370.000.000
2014	49.899.000.000	43.408.000.000	6.491.000.000
2015	46.905.880.000	38.833.303.667	8.072.576.333
Tổng	186.354.880.000	163.090.303.667	23.264.576.333

Bảng kinh phí chi tiết giai đoạn 2016-2020

Năm	Tổng kinh phí giao	Kinh phí thực hiện	Kinh phí còn lại
2016	55.000.000.000	44.217.496.000	10.782.504.000
2017	40.000.000.000	38.864.556.767	1.135.443.233
2018	35.000.000.000	33.851.780.753	1.148.219.247
2019	30.000.000.000	30.000.000.000	0
2020	25.000.000.000	16.257.685.300	8.742.314.700
Tổng	185.000.000.000	163.191.518.820	21.808.481.180

*** Nội dung chi:**

- Nuôi dưỡng thường xuyên các đội tuyển Thể thao: Chế độ dinh dưỡng, tiền nước, thuê nhà, trang bị dụng cụ tập luyện thường xuyên...
- Tập huấn thi đấu quốc gia và quốc tế: Tiền công, tiền thuê xe, phòng nghỉ, lệ phí thi đấu...
- Thuê Huấn luyện viên, Vận động viên.
- Khen thưởng. Chi đẳng cấp Vận động viên.
- Mua sắm trang thiết bị dụng cụ tập luyện thi đấu nâng cao.
- Khám sức khỏe định kỳ và mua bảo hiểm y tế cho vận động viên.

Nguồn kinh phí thực hiện nghị quyết giai đoạn 2012-2015 đã cơ bản đảm bảo chế độ cho huấn luyện viên, vận động viên. Tuy nhiên giai đoạn 2016-2020 kinh phí thực hiện nghị quyết giảm ảnh hưởng không nhỏ đến việc hoàn thành các mục tiêu của Nghị quyết.

8. Ngoài các chỉ tiêu theo Nghị quyết, công tác đào tạo vận động viên Thể thao thành tích cao giai đoạn 2016-2020 được quan tâm và đạt được kết quả sau:

Công tác quản lý, giáo dục đời sống, đạo đức thể thao đối với Vận động viên được chú trọng, đã xây dựng được quy chế quản lý, sử dụng đào tạo, huấn luyện Vận động viên, tăng cường tính kỷ luật, ý thức tổ chức trong sinh hoạt và tập luyện;

chế độ chính sách cho Vận động viên, Huấn luyện viên được thực hiện đầy đủ, công tác thi đua khen thưởng được quan tâm.

Đội Bóng chuyền nữ tỉnh Vĩnh Phúc năm 2014 được lên hạng mạnh quốc gia. Nhưng do nguồn kinh phí không được đảm bảo đội tuyển đã tham gia thi đấu tại giải hạng A từ năm 2018.

III. Đánh giá chung

1. Ưu điểm:

- Sau 09 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 39/2011/NQ-HĐND ngày 19-12-2011 của HĐND tỉnh, phong trào thể dục thể thao nói chung và thể thao thành tích cao nói riêng đã có những chuyển biến tích cực, UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện, đồng thời tiếp tục tham mưu để HĐND tỉnh ban hành nghị quyết số 64/2012/NQ-HĐND về chế độ chi tiêu tài chính đối với vận động viên, huấn luyện viên thể dục thể thao tỉnh Vĩnh Phúc; Nghị quyết số 93/NQ-HĐND quy định mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao tỉnh Vĩnh Phúc. Đây là hành lang pháp lý quan trọng để thực hiện Nghị quyết số 39/2011/NQ-HĐND được thuận lợi.

- Vai trò của thể thao thành tích cao từng bước được khẳng định, đến nay đã thành lập được 15 môn thể thao (Điền kinh, Bắn súng, Karatedo, Pencak Silat, Vật, Wushu, Bóng bàn, Cầu lông, Quần vợt, Bóng chuyền, Bóng đá, Đua thuyền, Bắn cung, Cử tạ, Xe đạp), trong đó có nhiều môn xây dựng được đủ 3 tuyến vận động viên (vận động viên năng khiếu, tuyển trẻ, đội tuyển), nhiều vận động viên được triệu tập vào đội tuyển và tuyển trẻ quốc gia; thành tích thi đấu các giải thể thao quốc gia, quốc tế được nâng lên kết quả thi đấu năm sau cao hơn năm trước.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật, trang thiết bị, dụng cụ thi đấu, huấn luyện và phục vụ thi đấu huấn luyện được tăng cường, môi trường tập luyện, rèn luyện được cải thiện, hàng năm đã tổ chức cho các đội tuyển được tập trung tập huấn tại các trung tâm huấn luyện lớn như : Hà Nội, Quân đội, Đại học TDTT Bắc Ninh..., một số môn được tham gia tập huấn tại nước ngoài như: Bóng chuyền nữ, Wushu, Điền kinh (tập huấn tại Trung Quốc); Bắn súng (tập huấn tại Thái Lan), các vận động viên được rèn luyện và trang bị nâng cao về kỹ thuật, chiến thuật được tập luyện ở môi trường, điều kiện trang thiết bị phục vụ chuyên môn tốt và chuyên nghiệp.

- Công tác quản lý, giáo dục đời sống, đạo đức thể thao đối với vận động viên được chú trọng, đã xây dựng quy chế quản lý, sử dụng đào tạo và huấn luyện vận động viên, tăng cường tính kỷ luật, ý thức tổ chức trong sinh hoạt và tập luyện, không có vận động viên mắc các tệ nạn xã hội hoặc vi phạm pháp luật.

- Chế độ chính sách cho vận động viên, huấn luyện viên được thực hiện đầy đủ, công tác thi đua khen thưởng được quan tâm.

2. Tồn tại, hạn chế:

- Công tác tuyên truyền còn hạn chế, chưa thu hút được sự quan tâm vào cuộc của các cấp, ngành và đông đảo quần chúng nhân dân.

- Trong 9 năm thực hiện, một số chỉ tiêu chưa đạt theo nghị quyết của HĐND, cụ thể như: tổng số vận động viên, số huy chương đạt được của giải Quốc gia và khu vực; Số huy chương vàng và thứ hạng tại các kỳ Đại hội Thể thao toàn quốc, tiến độ xây dựng khu liên hiệp thể thao và khu đào tạo vận động viên như đã báo cáo đánh giá ở trên.

- Công tác phối hợp trong việc tuyển chọn cũng như chế độ đãi ngộ, thu hút các vận động viên, huấn luyện viên còn hạn chế như: quy trình tuyển chọn, hợp đồng thuê chuyên gia, công tác thi đua khen thưởng trong thể thao thành tích cao và một số môn chưa được thành lập đủ theo kế hoạch.

- Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ cho việc đào tạo, rèn luyện, thi đấu cho vận động viên, huấn luyện viên còn yếu, thiếu, chất lượng chưa đảm bảo, nhiều đội phải đi mượn, thuê địa điểm để tập luyện.

- Việc áp dụng các tiến bộ khoa học trong tập luyện, huấn luyện thể thao chưa được quan tâm; các vận động viên, huấn luyện viên chưa thường xuyên được tham gia thi đấu cọ xát với các đội tuyển thể thao mạnh trên toàn quốc.

- Công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc chỉ đạo, sơ kết rút kinh nghiệm chưa được thực hiện một cách thường xuyên, hiệu quả.

- Thể thao thành tích cao chưa tạo thành động lực cho thể thao quần chúng, thể thao phong trào; thể thao quần chúng, thể thao phong trào chưa tạo được nền tảng cho thể thao thành tích cao.

3. Nguyên nhân:

- Khu đào tạo vận động viên thể dục thể thao chưa hoàn thành nên các đội tuyển thể thao đang thuê địa điểm ở bên ngoài, ảnh hưởng đến tư tưởng của vận động viên, gia đình; khó khăn trong công tác quản lý đào tạo và chất lượng chuyên môn, thành tích của các vận động viên.

- Công tác tuyên truyền, phối hợp trong việc tuyển chọn vận động viên còn hạn chế, việc tuyển chọn vận động viên có năng khiếu gặp nhiều khó khăn, nhiều người dân chưa coi thể thao là một nghề "chuyên nghiệp", nhiều môn thể thao còn xa lạ.

- Chưa có chế độ ký hợp đồng lao động đối với các vận động viên thể thao thành tích cao (vận động viên không được hưởng lương); số lượng huấn luyện viên của một số môn không đảm bảo, chưa đáp ứng yêu cầu huấn luyện thể thao thành tích cao.

- Quá trình đào tạo trở thành vận động viên có đẳng cấp thi đấu phải có thời gian đào tạo từ 8 đến 10 năm. Trong thời gian đó là cả vấn đề về quản lý, tổ chức và chăm lo quyền lợi cho vận động viên. Công tác quản lý, chỉ đạo về thể thao

thành tích cao có nhiều thay đổi về phân công trong chỉ đạo, điều hành nên chưa thường xuyên và sâu sát.

- Nguồn kinh phí thực hiện Nghị quyết chưa thực hiện 100% nguồn kinh phí được giao là do: Số lượng vận động viên các đội tuyển còn thiếu theo chỉ tiêu kế hoạch; một số môn thể thao chưa thành lập (Judo); vướng mắc về cơ chế chuyển nhượng vận động viên, lương hợp đồng với vận động viên chuyên nghiệp; chỉ thực phẩm chức năng theo Quyết định 16/2012/QĐ-UBND ngày 11/6/2012 của UBND tỉnh chưa thực hiện được do chưa xác định được loại thực phẩm chức năng phù hợp và hiệu quả đối với từng môn thể thao.

4. Giải pháp khắc phục:

Để khắc phục những hạn chế và thực hiện hoàn thành mục tiêu Nghị quyết HĐND tỉnh đề ra, trong thời gian tới, cần tập trung vào một số giải pháp chủ yếu sau:

4.1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng; đổi mới quản lý và nâng cao năng lực quản lý nhà nước đối với thể thao thành tích cao.

4.2. Tăng cường công tác xã hội hóa thể thao thành tích cao nói riêng và thể thao quần chúng nói chung, phát triển thể thao quần chúng để làm nền tảng cho phát triển thể thao thành tích cao.

4.3 Sớm hoàn thành đưa Khu đào tạo vận động viên thể dục thể thao vào sử dụng, đảm bảo các điều kiện tốt nhất cho luyện tập, sinh hoạt của vận động viên.

IV. Đề xuất, kiến nghị

Từ thực tế về công tác đào tạo Vận động viên Thể thao thành tích cao trong thời gian qua và xác định lại các môn Thể thao trọng điểm phù hợp với tình hình thực tế, xu hướng phát triển:

1. Bố trí đủ nguồn kinh phí đảm bảo cho phát triển Thể thao thành tích cao giai đoạn 2021-2030 theo đề án phát triển thể thao thành tích cao Vĩnh Phúc tầm nhìn đến năm 2030.

2. Bổ sung nguồn nhân lực, tuyển chọn đào tạo huấn luyện thể thao: Bổ sung lực lượng huấn luyện viên; xây dựng cơ chế tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, thành tích thi đấu; hợp đồng với chuyên gia trong nước hoặc quốc tế huấn luyện đội tuyển mũi nhọn; tham gia thi đấu các giải quốc gia, khu vực để nâng cao trình độ, bản lĩnh và khả năng chuyên môn cho huấn luyện viên, vận động viên.

3. Đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án Khu đào tạo vận động viên thể dục thể thao và khu liên hợp thể thao Vĩnh Phúc, đáp ứng nhu cầu về cơ sở vật chất nơi ăn, ở, tập luyện cho các đội tuyển thể thao của tỉnh.

4. UBND tỉnh đề nghị HĐND tỉnh thông qua và ban hành Nghị quyết mới về phát triển Thể thao thành tích cao tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2030 thay thế Nghị quyết số 39/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 của HĐND tỉnh về phát triển

Thê thao thành tích cao tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 (*Thông qua kỳ họp thứ 18 cuối năm 2020*).

Trên đây là báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết 39/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 của HĐND tỉnh (giai đoạn 2012-2020). Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ VH&TT&DL;
- TTTU (B/c);
- Chủ tịch & các PCT UBND tỉnh;
- CPVP UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT; Tài chính; Xây dựng; NN&PTNT; VH&TT&DL;
- UBND các huyện, thành, phố;
- Cổng TT điện tử; Công báo;
- Lưu: VT-VX3. (H- b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Việt Văn

SỐ LƯỢNG VẬN ĐỘNG VIÊN THỂ THAO NĂM 2012-2015

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Môn thể thao	Năm 2012				Năm 2013				Năm 2014				Năm 2015			
		Tổng số	Tuyển	Trẻ	Năng khiếu	Tổng số	Tuyển	Trẻ	Năng khiếu	Tổng số	Tuyển	Trẻ	Năng khiếu	Tổng số	Tuyển	Trẻ	Năng khiếu
1	Bắn cung					10	0	10	0	12	10	2	0	17	12	5	0
2	Bắn súng	20	8	6	6	22	7	7	8	25	11	2	12	29	12	6	11
3	Bắn đĩa bay	6	6	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0	3	3	0	0
4	Bóng bàn	8	0	0	8	12	0	0	12	12	0	0	12	11	0	0	11
5	Bóng đá	11	0	0	11	14	0	0	14	16	0	0	16	24	0	0	24
6	Cầu lông	10	0	0	10	12	0	0	12	12	0	0	12	14	0	0	14
7	Cử tạ	10	0	10	0	10	0	10	0	10	6	4	0	8	4	4	0
8	Bóng chuyền	34	12	10	12	34	12	10	12	37	14	12	11	35	14	12	9
9	Điền kinh	19	5	2	12	19	4	3	12	26	9	4	13	25	5	5	15
10	Đua thuyền	10	2	8	0	10	2	8	0	17	12	5	0	17	11	6	0
11	Karatedo	29	8	5	16	33	8	7	18	40	14	6	20	38	13	6	19
12	Pencaksilat	33	12	7	14	29	10	5	14	41	15	8	18	37	9	11	17
13	Quần vợt	12	0	0	12	16	0	4	12	26	6	6	14	28	6	6	16
14	Xe đạp	4	0	4	0	8	0	8	0	11	8	3	0	12	8	4	0
15	Vật	30	5	7	18	28	4	6	18	40	12	8	20	43	9	6	28
16	Wushu	15	3	0	12	25	3	12	10	33	13	10	10	26	10	9	7
	Tổng cộng	<u>251</u>	61	59	131	<u>285</u>	53	90	142	<u>361</u>	133	70	158	<u>367</u>	116	80	171

SỐ LƯỢNG VẬN ĐỘNG VIÊN THỂ THAO NĂM 2016-2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Môn thể thao	Năm 2016				Năm 2017				Năm 2018				Năm 2019			
		Tổng số	Tuyển	Trẻ	Năng khiếu	Tổng số	Tuyển	Trẻ	Năng khiếu	Tổng số	Tuyển	Trẻ	Năng khiếu	Tổng số	Tuyển	Trẻ	Năng khiếu
1	Bắn cung	13	7	6	0	15	10	5	0	13	10	4	0	12	11	1	0
2	Bắn súng	26	8	6	12	24	8	6	10	30	7	9	14	28	9	6	13
3	Bóng bàn	12	0	0	12	12	0	0	12	11	0	0	11	12	0	0	12
4	Bóng đá	31	0	0	31	27	0	0	27	22	0	0	22	18	0	0	18
5	Cầu lông	14	0	0	14	12	0	0	12	11	0	0	11	7	0	0	7
6	Cử tạ	7	2	5	0	5	0	5	0	5	0	5	0	3	0	3	0
7	Bóng chuyền	34	14	8	12	30	14	6	10	32	12	8	12	28	13	6	9
8	Điền kinh	26	6	7	13	25	6	6	13	27	5	7	15	24	5	8	11
9	Đua thuyền	24	12	12	0	24	12	12	0	26	17	9	0	24	15	9	0
10	Karate	35	8	7	20	34	6	8	20	40	5	8	27	29	4	8	17
11	Pencak silat	35	8	9	18	38	8	9	21	38	11	6	21	35	8	9	18
12	Quần vợt	28	5	7	16	28	5	7	16	25	4	5	16	17	3	3	11
13	Xe đạp	13	6	7	0	14	6	8	0	12	5	7	0	9	4	2	3
14	Vật	44	6	10	28	43	6	9	28	43	11	5	27	35	24	1	10
15	Wushu	25	6	9	10	24	6	10	8	23	8	6	9	24	10	6	8
	Tổng cộng	<u>367</u>	88	93	186	<u>355</u>	87	91	177	<u>358</u>	95	79	185	<u>305</u>	106	62	137

SỐ LƯỢNG VẬN ĐỘNG VIÊN THỂ THAO NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Môn thể thao	Tổng số	Tuyển	Trẻ	Năng khiếu
1	Bắn cung	12	12	0	0
2	Bắn súng	24	7	6	11
3	Bóng bàn	8	0	1	7
4	Bóng đá	15	0	0	15
5	Cầu lông	5	0	0	5
6	Cử tạ	3	0	3	0
7	Bóng chuyền	24	15	3	6
8	Điền kinh	13	3	4	6
9	Đua thuyền	31	16	8	7
10	Karate	22	5	4	13
11	Pencaksilat	30	7	9	14
12	Quần vợt	11	1	4	6
13	Xe đạp	9	5	1	3
14	Vật	32	9	7	16
15	Wushu	18	9	1	8
	Tổng cộng	<u>257</u>	89	51	117

Biểu số 04

SỐ LƯỢNG HUY CHƯƠNG CÁC GIẢI THỂ THAO TỪ NĂM 2005- 2020

Biểu số 04

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

STT	Năm	Tổng số huy chương	Huy chương các giải thể thao quốc gia				Huy chương quốc tế				Đại hội TDTT toàn quốc lần thứ VII/2014				
			Tổng số	Vàng	Bạc	Đồng	Tổng số	Vàng	Bạc	Đồng	Tổng số	Vàng	Bạc	Đồng	Xếp hạng
1	Năm 2005	43	43	10	12	21									
2	Năm 2006	52	37	12	12	13					15	4	4	7	34/66 tỉnh, ngành
3	Năm 2007	70	70	24	17	29									
4	Năm 2008	116	116	32	40	44									
5	Năm 2009	157	154	43	40	71	3	1		2					
6	Năm 2010	192	157	36	28	58					35	8	12	15	23/65 tỉnh, ngành
7	Năm 2011	158	158	44	40	74									
8	Năm 2012	160	150	32	51	67	10	6	2	2					
9	Năm 2013	164	150	27	51	72	14	9	2	3					
10	Năm 2014	192	136	22	44	70	18	6	2	10	38	10	11	17	17/65 tỉnh, ngành
11	Năm 2015	198	181	45	49	87	17	6	6	5					
Tổng HC (2012-2015)		714	617	126	195	296	59	27	12	20	38	10	11	17	
12	Năm 2016	287	269	89	79	101	18	5	8	5					
13	Năm 2017	241	231	64	66	101	10	6	2	2					
14	Năm 2018	241	198	52	59	87	14	9	2	3	29	9	7	13	17/65 tỉnh, ngành
15	Năm 2019	237	181	64	46	71	56	17	20	19					
16	Năm 2020	24	24	7	8	9		0							
Tổng HC (2016-2020)		1030	903	276	258	369	98	37	32	29	29	9	7	13	

